

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**  
 Mã số thuế: 0309532497  
 Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P.Cát Lái, Tp. Thủ Đức

**Mẫu số B 01 - DN**  
 (Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>31/12/2021 | Số đầu năm<br>01/1/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                       |
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>377.629.513.296</b>   | <b>402.085.279.278</b>  |
| <b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | V.1         | <b>122.554.846.979</b>   | <b>165.025.053.750</b>  |
| 1.Tiền   | 111        |             | 35.553.841.959           | 31.875.053.750          |
| 2.Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 87.001.005.020           | 133.150.000.000         |
| <b>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> | V.2         | <b>107.000.000.000</b>   | <b>68.000.000.000</b>   |
| 1.Chứng khoán kinh doanh                               | 121        |             | -                        | -                       |
| 2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             | 122        |             | -                        | -                       |
| 3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123        |             | 107.000.000.000          | 68.000.000.000          |
| <b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>133.896.799.983</b>   | <b>153.622.353.932</b>  |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | V.3         | 124.012.058.326          | 133.807.650.426         |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        | V.4         | 7.574.959.131            | 15.180.101.130          |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             | -                        | -                       |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng     | 134        |             | -                        | -                       |
| 5.Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | 135        |             | -                        | -                       |
| 6.Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        | V.5         | 8.479.979.411            | 8.873.596.258           |
| 7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 137        | V.6         | (6.170.196.885)          | (4.238.993.882)         |
| 8.Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 139        |             | -                        | -                       |
| <b>IV.Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>4.698.059.931</b>     | <b>3.723.551.855</b>    |
| 1.Hàng tồn kho   | 141        | V.7         | 4.698.059.931            | 3.723.551.855           |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 149        |             | -                        | -                       |
| <b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>9.479.806.403</b>     | <b>11.714.319.741</b>   |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        | V.8a        | 9.360.310.952            | 11.355.167.162          |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 106.837.810              | 346.494.938             |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 153        | V.14        | 12.657.641               | 12.657.641              |
| 4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ           | 154        |             | -                        | -                       |
| 5.Tài sản ngắn hạn khác                                | 155        |             | -                        | -                       |
| <b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>233.320.147.310</b>   | <b>250.233.372.313</b>  |
| <b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>6.755.256.000</b>     | <b>13.510.512.000</b>   |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             | -                        | -                       |
| 2.Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        |             | 6.755.256.000            | 13.510.512.000          |
| 3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 213        |             | -                        | -                       |
| 4.Phải thu dài hạn nội bộ                              | 214        |             | -                        | -                       |
| 5.Phải thu về cho vay dài hạn                          | 215        |             | -                        | -                       |
| 6.Phải thu dài hạn khác                                | 216        |             | -                        | -                       |

| TÀI SẢN   | Mã số        | Thuyết minh        | Số cuối kỳ<br>31/12/2021         | Số đầu năm<br>01/1/2021         |
|---|--------------|--------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| 1   | 2            | 3                  | 4                                | 5                               |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219          |                    | -                                | -                               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>   |                    | <b>210.415.796.822</b>           | <b>203.297.277.377</b>          |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b>   | V.9                | <b>203.514.090.171</b>           | <b>199.287.170.460</b>          |
| - Nguyên giá  | 222          |                    | 747.460.244.447                  | 687.488.235.097                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223          |                    | (543.946.154.276)                | (488.201.064.637)               |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>   |                    |                                  |                                 |
| - Nguyên giá  | 225          |                    |                                  |                                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226          |                    |                                  |                                 |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b>   | V.10               | <b>6.901.706.651</b>             | <b>4.010.106.917</b>            |
| - Nguyên giá  | 228          |                    | 14.204.530.146                   | 9.997.110.930                   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229          |                    | (7.302.823.495)                  | (5.987.004.013)                 |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b>   |                    |                                  |                                 |
| - Nguyên giá  | 231          |                    |                                  |                                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232          |                    |                                  |                                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b>   |                    | <b>2.168.907.850</b>             | <b>27.406.056.834</b>           |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241          |                    | -                                | -                               |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242          | V.11               | 2.168.907.850                    | 27.406.056.834                  |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b>   |                    |                                  |                                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251          |                    |                                  |                                 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252          |                    |                                  |                                 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253          |                    |                                  |                                 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254          |                    |                                  |                                 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255          |                    |                                  |                                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     |              |                    | <b>13.980.186.638</b>            | <b>6.019.526.102</b>            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261          | V.8b               | 12.914.539.860                   | 5.353.142.036                   |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262          | V.12               | 1.065.646.778                    | 666.384.066                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263          |                    | -                                | -                               |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268          |                    | -                                | -                               |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269          |                    |                                  |                                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b>   |                    | <b>610.949.660.606</b>           | <b>652.318.651.591</b>          |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ<br/>31/12/2021</b> | <b>Số đầu năm<br/>01/1/2021</b> |
| <b>1</b>  | <b>2</b>     | <b>3</b>           | <b>4</b>                         | <b>5</b>                        |
| <b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>                  | <b>300</b>   |                    | <b>271.932.346.357</b>           | <b>295.423.454.948</b>          |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |                    | <b>201.894.254.579</b>           | <b>211.938.740.780</b>          |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311          | V.13               | 67.142.570.653                   | 85.378.620.860                  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          |                    | 41.375.000                       | 51.150.000                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313          | V.14               | 10.800.131.791                   | 9.241.340.954                   |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314          |                    | 36.571.774.628                   | 41.658.197.018                  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315          | V.15               | 8.139.185.449                    | 4.016.657.965                   |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316          |                    | -                                | -                               |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317          |                    | -                                | -                               |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318          |                    | -                                | -                               |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319          | V.16a              | 13.568.065.044                   | 12.481.200.179                  |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320          | V.17a              | 20.893.920.814                   | 28.926.800.008                  |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          |                    | -                                | -                               |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          | V.18               | 44.737.231.200                   | 30.184.773.796                  |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>31/12/2021 | Số đầu năm<br>01/1/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                       |
| 13.Quỹ bình ổn giá                             | 323        |             | -                        | -                       |
| 14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 324        |             | -                        | -                       |
| <b>II.Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>70.038.091.778</b>    | <b>83.484.714.168</b>   |
| 1.Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |             | -                        | -                       |
| 2.Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |             | -                        | -                       |
| 3.Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        |             | -                        | -                       |
| 4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh    | 334        |             | -                        | -                       |
| 5.Phải trả nội bộ dài hạn                      | 335        |             | -                        | -                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | -                        | -                       |
| 7.Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.16b       | 8.669.612.981            | 8.864.612.981           |
| 8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.17b       | 61.368.478.797           | 74.620.101.187          |
| 9.Trái phiếu chuyển đổi                        | 339        |             | -                        | -                       |
| 10.Cổ phiếu ưu đãi                             | 340        |             | -                        | -                       |
| 11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | -                        | -                       |
| 12.Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | -                        | -                       |
| 13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             | -                        | -                       |
| <b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>339.017.314.249</b>   | <b>356.895.196.643</b>  |
| <b>I.Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>339.017.314.249</b>   | <b>356.895.196.643</b>  |
| 1.Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 199.910.200.000          | 199.910.200.000         |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             |                          |                         |
| 3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             |                          |                         |
| 4.Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             |                          |                         |
| 5.Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             |                          |                         |
| 6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             |                          |                         |
| 7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             |                          |                         |
| 8.Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 62.888.443.664           | 41.417.969.445          |
| 9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                       |
| 10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             |                          |                         |
| 11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 46.560.774.278           | 85.934.058.098          |
| a.LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 6.036.811.131            | 85.934.058.098          |
| b.LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 40.523.963.147           |                         |
| 12.Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             |                          |                         |
| 13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 29.657.896.307           | 29.632.969.100          |
| <b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             |                          |                         |
| 1.Nguồn kinh phí                               | 432        |             |                          |                         |
| 2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 433        |             |                          |                         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>610.949.660.606</b>   | <b>652.318.651.591</b>  |

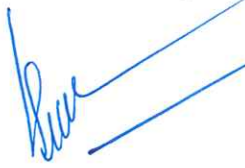
Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



  
Trần Quang Thảo



CTY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG  
Mã số thuế : 0309532497  
Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. Thủ Đức

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số    | Thuyết minh | Quý 4/2021      | Quý 4/2020      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---|----------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|   |          |             |                 |                 | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>1</b>  | <b>2</b> | <b>3</b>    |                 |                 |                                   |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01       | VI.1        | 180.699.753.033 | 203.803.017.731 | 800.514.379.352                   | 768.721.495.771 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02       |             |                 |                 | -                                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)    | 10       |             | 180.699.753.033 | 203.803.017.731 | 800.514.379.352                   | 768.721.495.771 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11       | VI.2        | 141.591.292.695 | 156.664.853.152 | 632.226.471.321                   | 601.215.883.344 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)      | 20       |             | 39.108.460.338  | 47.138.164.579  | 168.287.908.031                   | 167.505.612.427 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21       | VI.3        | 3.300.594.982   | 2.729.209.300   | 8.232.889.139                     | 8.458.354.647   |
| 7. Chi phí tài chính<br><i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>               | 22       | VI.4        | 1.295.180.396   | 1.592.822.469   | 6.135.747.320                     | 7.429.919.079   |
|   | 23       |             | 1.262.403.299   | 1.582.474.603   | 6.003.552.625                     | 7.311.698.050   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                  |          |             | 0               | 0               |                                   |                 |
| 9. Chi phí bán hàng   | 24       | VI.5        | 3.981.794.364   | 3.719.271.976   | 9.424.337.804                     | 10.641.387.969  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25       | VI.6        | 25.479.726.906  | 24.911.997.132  | 60.306.210.025                    | 57.627.283.246  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:<br>{30=20+(21-22)-(24+25)} | 30       |             | 11.652.353.654  | 19.643.282.302  | 100.654.502.021                   | 100.265.376.780 |
| 12. Thu nhập khác   | 31       | VI.7        | 290.966.218     | 201.469.974     | 554.668.449                       | 659.883.455     |
| 13. Chi phí khác  | 32       | VI.8        | 228.195.115     | 562.175.831     | 1.486.269.590                     | 1.732.587.490   |
| 14. Lợi nhuận khác : ( 40 = 31 - 32 )                                   | 40       |             | 62.771.103      | (360.705.857)   | (931.601.141)                     | (1.072.704.035) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : ( 50 = 30 +40 )                 | 50       |             | 11.715.124.757  | 19.282.576.445  | 99.722.900.880                    | 99.192.672.745  |

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2021    | Quý 4/2020     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-------|-------------|---------------|----------------|-----------------------------------|----------------|
|   |       |             |               |                | Năm nay                           | Năm trước      |
| 1   | 2     | 3           |               |                |                                   |                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    |             | 4.133.264.747 | 4.956.919.688  | 23.528.459.866                    | 20.896.064.346 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.9        | 1.097.880.683 | 61.873.474     | (399.262.712)                     | 236.865.632    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :<br>60 = 50 - 51-52 ) | 60    |             | 6.483.979.327 | 14.263.783.283 | 76.593.703.726                    | 78.059.742.767 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ                               | 61    |             | 4.530.249.196 | 12.889.270.362 | 71.535.050.918                    | 72.542.078.737 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                  | 62    |             | 1.953.730.131 | 1.374.512.921  | 5.058.652.808                     | 5.517.664.030  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    | VI.10       | 223           | 634            | 2.417                             | 2.537          |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | 71    | VI.10       | 223           | 634            | 2.417                             | 2.537          |

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

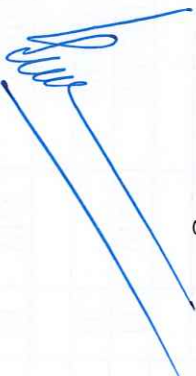
Giám đốc

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên



Trần Quang Thảo


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TT          | CHỈ TIÊU   | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|-------------|--|-------|-----------------------------------|-------------------|
|             |  |       | Năm nay                           | Năm trước         |
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |       |                                   |                   |
| 1.          | Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 99.722.900.880                    | 99.192.672.745    |
| 2.          | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |       |                                   |                   |
| -           | Khấu hao tài sản cố định   | 02    | 51.668.364.416                    | 60.734.303.590    |
| -           | Các khoản dự phòng   | 03    | 1.931.203.003                     | 873.781.006       |
| -           | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                            | 04    | 32.028.363                        | 9.010.662         |
| -           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (8.137.857.193)                   | (8.370.511.260,0) |
| -           | Chi phí lãi vay  | 06    | 6.003.552.625                     | 7.311.698.050     |
| 3.          | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>         |       |                                   |                   |
|             |  | 08    | 151.220.192.094                   | 159.750.954.793   |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | 23.777.883.269                    | (11.395.137.217)  |
| -           | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (974.508.076)                     | (1.262.501.231)   |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    | (26.719.788.834)                  | 31.691.587.523    |
| -           | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (5.566.541.614)                   | (1.203.375.858)   |
| -           | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |                                   |                   |
| -           | Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (6.020.284.615)                   | (7.331.060.411)   |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (21.733.510.641)                  | (19.585.598.734)  |
| -           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    | 74.000.000                        | 201.000.000       |
| -           | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 17    | (23.646.476.716)                  | (18.058.599.886)  |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | 20    | 90.410.964.866                    | 132.807.268.979   |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |       |                                   |                   |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21    | (29.079.179.898)                  | (35.072.800.823)  |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22    | -                                 | 27.829.034        |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    | (70.000.000.000)                  | (68.000.000.000)  |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    | 31.000.000.000                    | 30.000.000.000    |
| 5.          | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25    | -                                 | -                 |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26    | -                                 | -                 |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    | 7.980.254.935                     | 8.409.657.572     |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | 30    | (60.098.924.963)                  | (64.635.314.217)  |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                |       |                                   |                   |

| TT | CHỈ TIÊU  | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|----|---|-----------|-----------------------------------|-------------------------|
|    |   |           | Năm nay                           | Năm trước               |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp                | 31        |                                   |                         |
| 2. | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu,                | 32        |                                   |                         |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 33        | 17.160.701.632                    | 20.796.938.373          |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        | (38.445.203.216)                  | (43.043.746.739)        |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35        |                                   |                         |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | (51.474.438.000)                  | (43.023.893.747)        |
|    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(72.758.939.584)</b>           | <b>(65.270.702.113)</b> |
|    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | <b>50</b> | <b>(42.446.899.681)</b>           | <b>2.901.252.649</b>    |
|    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>165.025.053.750</b>            | <b>162.134.598.922</b>  |
|    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (23.307.090)                      | (10.797.821)            |
|    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70</b> | <b>122.554.846.979</b>            | <b>165.025.053.750</b>  |

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Trần Quang Thảo



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### 5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Trong kỳ, nhóm công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

##### 5b. Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty                       | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|-----------------------------------|--|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                   |  |   | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái  | Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói. | 57,5%         | 57,5%      | 57,5%                  | 57,5%      |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lợi | Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh                           | Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.                            | 51%           | 51%        | 51%                    | 51%        |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con có 655 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 646 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty và công ty con áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con khác thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và các công ty con và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch).

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty và công ty con chỉ bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và các công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty và các công ty con.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty và các công ty con chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 - 12        |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 5         |
| Tài sản cố định khác            | 3 - 10        |

### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty và công ty con là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty và các công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty và các công ty con) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### *Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Công ty và công ty con ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty và công ty con hiện sở hữu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

- Các khoản nợ phải trả mà Công ty và công ty con phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### **14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty và công ty con.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### **16. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty và công ty con đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và công ty con đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## **19. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt  | 2.718.015.620          | 232.097.433            |
| Tiền gửi ngân hàng  | 32.835.826.339         | 31.642.956.317         |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 87.001.005.020         | 133.150.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>122.554.846.979</b> | <b>165.025.053.750</b> |

#### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 01 năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

#### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                         | <i>66.612.819.878</i>  | <i>71.227.382.672</i>  |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 59.340.681.323         | 60.175.919.797         |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng  | 7.326.290              | 617.663.420            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                       | 416.091.000            | 209.199.000            |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu                        | 175.909.565            | 219.367.455            |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái             | 6.617.350.200          | 9.805.373.000          |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu              | 55.461.500             | 195.540.000            |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                       | <i>57.399.238.448</i>  | <i>62.584.587.754</i>  |
| <b>Cộng</b>   | <b>124.012.058.326</b> | <b>133.807.650.426</b> |

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

##### 4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | <i>7.574.959.131</i> | <i>15.180.101.130</i> |
| Công ty TNHH Hiệp Lực               | 6.755.256.000        | 6.755.256.000         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng T.C.O.N.S  |                      | 2.393.000.000         |
| Công ty Cổ phần Unico Vina          |                      | 2.997.000.000         |
| Các nhà cung cấp khác               | 819.703.131          | 3.034.845.130         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7.574.959.131</b> | <b>15.180.101.130</b> |

##### 4b. Trả trước cho người bán dài hạn

Là khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty TNHH Hiệp Lực.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

### 5. Phải thu ngắn hạn khác

|  | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>  | <b>1.622.957.976</b> | -        | <b>606.957.976</b>   | -        |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Tiền ăn ca, phí làm hàng | 1.622.957.976        | -        | 606.957.976          | -        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>  | <b>6.857.021.435</b> | -        | <b>8.266.638.282</b> | -        |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn  | 1.428.506.370        | -        | 1.270.904.112        | -        |
| Ký cược, ký quỹ  | 306.400.000          | -        | 641.400.000          | -        |
| Tạm ứng  | 1.466.320.097        | -        | 3.539.331.862        | -        |
| Các khoản chi hộ   | 3.187.000.974        | -        | 2.368.021.004        | -        |
| Các khoản phải thu khác  | 468.793.994          | -        | 446.981.304          | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.479.979.411</b> | -        | <b>8.873.596.258</b> | -        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 6. Nợ xấu

Là các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng.

|   | Số cuối năm                 |                        | Số đầu năm              |                        |
|---|-----------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | Thời gian quá hạn           | Giá gốc                | Thời gian quá hạn       | Giá gốc                |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Lưu                   | trên 3 năm                  | 516.997.000            | từ 2 năm đến dưới 3 năm | 516.997.000            |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giao nhận Vận tải Haco | trên 3 năm                  | 207.813.000            | từ 2 năm đến dưới 3 năm | 296.742.000            |
| Công ty TNHH Innopack Việt Nam                            | trên 3 năm                  | 2.972.614.417          | trên 3 năm              | 2.650.575.000          |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hiệp Toàn                  | trên 3 năm                  | 721.400.000            |                         |                        |
| Công ty TNHH Kiều Công Thành                              | Từ 1 năm đến dưới 2 năm     | 476.234.935            |                         |                        |
| Công ty CP Thương mại MDK                                 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm     | 273.920.000            | dưới 1 năm              | 414.835.000            |
| Các đối tượng khác:                                       |                             |                        |                         |                        |
|   | Trên 3 năm                  | 1.282.273.981          | Trên 3 năm              | 711.436.982            |
|   | Từ 2 năm đến dưới 3 năm     | 89.120.000             | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 143.788.000            |
|   | Từ 1 năm đến dưới 2 năm     | 40.000.000             | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 164.525.000            |
|   | Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 38.790.065             |                         |                        |
|   |                             | <b>6.619.163.398</b>   |                         | <b>4.898.898.982</b>   |
|   |                             | <b>(6.170.196.885)</b> |                         | <b>(4.238.993.882)</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                 | (4.238.993.882)        | (3.365.212.876)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (2.361.154.086)        | (873.781.006)          |
| Hoàn nhập dự phòng         | 429.951.083            | -                      |
| Số cuối năm                | <b>(6.170.196.885)</b> | <b>(4.238.993.882)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối kỳ    |          | Số đầu năm    |          |
|-----------------------|---------------|----------|---------------|----------|
|                       | Giá gốc       | Dự phòng | Giá gốc       | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.698.059.931 | -        | 3.723.551.855 | -        |

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ             | 3.193.819.864        | 2.587.728.086         |
| Chi phí sửa chữa                    | 667.875.288          | 2.018.100.336         |
| Chi phí bảo hiểm                    | 4.748.992.225        | 4.677.349.000         |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 749.623.575          | 2.071.989.740         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>9.360.310.952</b> | <b>11.355.167.162</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ       | 3.863.649.329         | 1.716.435.180        |
| Chi phí sửa chữa               | 8.327.331.148         | 3.369.869.828        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 723.559.383           | 266.837.028          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>12.914.539.860</b> | <b>5.353.142.036</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

| 9. Tài sản cố định hữu hình           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác  | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá                            |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                            | 138.009.475.511        | 258.409.109.350        | 235.694.830.089                 | 4.985.548.470             | 50.389.271.677        | 687.488.235.097        |
| Mua trong kỳ                          |                        | 19.949.136.182         |                                 |                           | 3.049.532.000         | 22.998.668.182         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | 32.579.602.588         |                        |                                 |                           | 4.474.061.307         | 37.053.663.895         |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                        |                        |                                 | (80.322.727)              |                       | (80.322.727)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>170.589.078.099</b> | <b>278.358.245.532</b> | <b>235.694.830.089</b>          | <b>4.905.225.743</b>      | <b>57.912.864.984</b> | <b>747.460.244.447</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 48.580.396.689         | 98.613.478.901         | 125.505.440.293                 | 4.665.185.743             | 25.554.200.556        | 302.918.702.182        |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                      | -                               | -                         | -                     | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                            | 70.993.525.445         | 188.144.559.341        | 183.209.254.188                 | 4.793.823.524             | 41.059.902.139        | 488.201.064.637        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 11.621.497.086         | 18.948.271.047         | 19.895.143.542                  | 73.798.270                | 5.286.702.421         | 55.825.412.366         |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                        |                        |                                 | (80.322.727)              |                       | (80.322.727)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>82.615.022.531</b>  | <b>207.092.830.388</b> | <b>203.104.397.730</b>          | <b>4.787.299.067</b>      | <b>46.346.604.560</b> | <b>543.946.154.276</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                            | 67.015.950.066         | 70.264.550.009         | 52.485.575.901                  | 191.724.946               | 9.329.369.538         | 199.287.170.460        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>87.974.055.568</b>  | <b>71.265.415.144</b>  | <b>32.590.432.359</b>           | <b>117.926.676</b>        | <b>11.566.260.424</b> | <b>203.514.090.171</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng, chờ thanh lý   | -                      | -                      | -                               | -                         | -                     | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 101.283.325.013VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

|                   | Nguyên giá            | Giá trị hao mòn      | Giá trị còn lại      |
|-------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm        | 9.997.110.930         | 5.987.004.013        | 4.010.106.917        |
| Mua trong năm     | 4.207.419.216         |                      | 4.207.419.216        |
| Khấu hao trong kỳ |                       | (1.315.819.482)      | (1.315.819.482)      |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>14.204.530.146</b> | <b>7.302.823.495</b> | <b>6.901.706.651</b> |

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 3.698.631.800 VND.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm          |
|---|-----------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                           | -                     | 26.946.087.398             | (26.946.087.398)             | -                    | -                    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                           | 27.406.056.834        | 11.935.257.226             | (37.053.663.895)             | (118.742.315)        | 2.168.907.850        |
| <i>Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái</i> | <i>2.180.422.892</i>  | <i>-</i>                   | <i>-</i>                     | <i>(118.742.315)</i> | <i>2.061.680.577</i> |
| <i>Công trình kho CFS 01</i>                      | <i>20.751.572.635</i> | <i>11.828.029.953</i>      | <i>(32.579.602.588)</i>      | <i>-</i>             | <i>-</i>             |
| <i>Hệ thống phòng cháy chữa cháy</i>              | <i>2.026.951.801</i>  | <i>-</i>                   | <i>(2.026.951.801)</i>       | <i>-</i>             | <i>-</i>             |
| <i>Hệ thống camera</i>                            | <i>1.726.490.908</i>  | <i>-</i>                   | <i>(1.726.490.908)</i>       | <i>-</i>             | <i>-</i>             |
| <i>Hạng mục khác</i>                              | <i>720.618.598</i>    | <i>-</i>                   | <i>(720.618.598)</i>         | <i>-</i>             | <i>-</i>             |
| <i>Phí kiểm toán kho CFS 01 (đợt 1)</i>           |                       | <i>107.227.273</i>         |                              |                      | <i>107.227.273</i>   |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>27.406.056.834</b> | <b>38.881.344.624</b>      | <b>(63.999.751.293)</b>      | <b>(118.742.315)</b> | <b>2.168.907.850</b> |

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 51.218.461 VND (năm trước là 54.063.771 VND).

#### 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

##### 12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|                                 | Năm nay              | Năm trước          |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm                      | 666.384.066          | 903.249.698        |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 399.262.712          | (236.865.632)      |
| Phát sinh trong kỳ              | 1.065.646.778        | 666.384.066        |
| Hoàn nhập trong kỳ              | (666.384.066)        | (903.249.698)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>1.065.646.778</b> | <b>666.384.066</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%)

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

### 12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                         | <b>17.742.658.325</b> | <b>42.077.176.975</b> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 1.989.337.587         | 31.508.619.772        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                 | 5.882.608.499         | 5.503.410.767         |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng    | 6.633.567.076         | 1.396.182.018         |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC     | 106.733.500           | 123.990.000           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                     | 49.784.725            | 48.159.936            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                       | 277.277.540           | 325.219.950           |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng  | 1.026.518.001         | 1.366.670.600         |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái             | 19.452.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước              | 38.085.300            | 70.456.100            |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu                        | 354.286.350           | 272.789.000           |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng                       | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương              | 157.730.000           | 602.265.000           |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung                       | 3.374.800             | 7.749.500             |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép                | 2.600.000             | -                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng                | 1.045.310.946         | 561.574.619           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng      | -                     | 285.445.713           |
| Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM                        | -                     | 4.644.000             |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu              | 135.997.000           | -                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping            | 19.995.001            | -                     |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                     | <b>49.399.912.328</b> | <b>43.301.443.885</b> |
| <b>Cộng</b>   | <b>67.142.570.653</b> | <b>85.378.620.860</b> |

Công ty và các công ty con không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | Số đầu năm    |          | Số phát sinh trong năm          |                | Số cuối năm   |          |
|--|---------------|----------|---------------------------------|----------------|---------------|----------|
|  | Phải nộp      | Phải thu | Số phải nộp                     | Số đã thực nộp | Phải nộp      | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                           | 2.203.393.572 | -        | 34.759.324.436 (35.737.713.088) | -              | 1.225.004.920 | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 5.568.806.133 | -        | 23.528.459.866 (21.733.510.641) | -              | 7.363.755.358 | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ cho bên liên doanh | 465.806.151   | -        | 931.473.208 (465.806.151)       | -              | 931.473.208   | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                | 1.003.335.098 | -        | 7.239.109.162 (6.962.545.955)   | -              | 1.279.898.305 | -        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

|  | Số đầu năm           |                   | Số phát sinh trong năm |                         | Số cuối năm           |                   |
|--|----------------------|-------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|
|  | Phải nộp             | Phải thu          | Số phải nộp            | Số đã thực nộp          | Phải nộp              | Phải thu          |
| Các loại thuế khác                     | -                    | -                 | 16.997.209             | (16.997.209)            | -                     | -                 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 12.657.641        |                        |                         |                       | 12.657.641        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9.241.340.954</b> | <b>12.657.641</b> | <b>66.475.363.881</b>  | <b>(64.916.573.044)</b> | <b>10.800.131.791</b> | <b>12.657.641</b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty và các công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và các công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty và các công ty con kê khai và nộp theo quy định.

### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>  | <b>465.758.302</b>   | <b>2.059.644.719</b> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Chi phí sử dụng dịch vụ | 460.263.683          | 2.002.045.501        |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí xăng dầu                             | 5.494.619            | 57.599.218           |
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>                                  | <b>7.673.427.147</b> | <b>1.957.013.246</b> |
| Chi phí lãi vay phải trả  | 61.172.890           | 77.904.880           |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển   | 2.790.391.830        | 584.499.877          |
| Chi phí cho người lao động  | 1.268.850.914        | 773.035.840          |
| Trích trước nguyên giá Kho CFS 01   | 2.303.217.658        | -                    |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác  | 1.249.793.855        | 521.572.649          |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.139.185.449</b> | <b>4.016.657.965</b> |

### 16. Phải trả ngắn khác

#### 16a. Phải trả ngắn hạn khác

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>                                    | <b>3.725.892.827</b> | <b>3.858.499.576</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Lãi hợp tác kinh doanh | 3.725.892.827        | 3.858.499.576        |
| <b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>                           | <b>9.842.172.217</b> | <b>8.622.700.603</b> |
| Kinh phí công đoàn  | 1.060.040.455        | 1.004.330.500        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.670.208.242         | 1.630.339.229         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 1.506.546.342         | 1.584.375.102         |
| Cổ tức phải trả                                      | 2.549.819.350         | 2.028.180.350         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 3.055.557.828         | 2.375.475.422         |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.568.065.044</b> | <b>12.481.200.179</b> |

#### 16b. Phải trả dài hạn khác

|   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>   | <b>8.621.612.981</b> | <b>8.621.612.981</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh (*) | 8.621.612.981        | 8.621.612.981        |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>   | <b>48.000.000</b>    | <b>243.000.000</b>   |
| Nhận ký quỹ, ký cược  | 48.000.000           | 243.000.000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.669.612.981</b> | <b>8.864.612.981</b> |

(\*) Là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng Tân Cảng (bên liên quan) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh mua cầu khung để cho thuê ngày 09 tháng 6 năm 2015, thời hạn hợp tác kinh doanh là 11 năm. Tỷ lệ vốn góp của Công ty con là 40%, lợi nhuận hàng tháng sẽ được xác định sau khi được hạch toán tất cả các phí quản lý liên quan đến vận hành cầu và chi phí trả lãi và gốc trên vốn vay ngân hàng cũng như hoàn tất các khoản nghĩa vụ đối với Nhà nước, lợi nhuận còn lại sẽ được chia đều theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên.

#### 16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty và các công ty con không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 17. Vay

#### 17a. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.17b).

Công ty và công ty con có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                | <u>Vay ngắn hạn</u> | <u>Vay dài hạn đến hạn trả</u> | <u>Cộng</u>           |
|--------------------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                     | -                   | 28.926.800.008                 | 28.926.800.008        |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ | -                   | -                              | -                     |
| Kết chuyển từ vay dài hạn      | -                   | 20.893.920.814                 | 20.893.920.814        |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ    | -                   | (28.926.800.008)               | (28.926.800.008)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>-</b>            | <b>20.893.920.814</b>          | <b>20.893.920.814</b> |

#### 17b. Vay dài hạn

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú <sup>(i)</sup> | 40.054.251.399     | 66.643.164.187    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(ii)</sup>   | 18.061.747.398               | 7.976.937.000                |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Vietcombank - Chi nhánh Thủ Thiêm <sup>(iii)</sup> | 3.252.480.000                |                              |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>61.368.478.797</u></b> | <b><u>74.620.101.187</u></b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú bao gồm:

- Công ty mẹ vay theo các hợp đồng vay trong năm 2014, 2015, 2016, 2017 để xây dựng tòa nhà văn phòng, xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái, mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 5 năm đến 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất từ 7,9% đến 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ khoản vay (xem thuyết minh số V.9) và Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 11 năm 2010 và các phụ lục kèm theo ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái (Công ty con) vay theo các hợp đồng vay trong năm 2013, 2014, 2015 để mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 54 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất thả nổi, biến động trong năm từ 8%/năm đến 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực (Công ty con) vay theo các hợp đồng ký kết tháng 12 năm 2019 để mua các tài sản cố định (xe đầu kéo, cầu gập container), thời hạn vay từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất các khoản vay được quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Công ty mẹ vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 27565/20MN/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2020 để xây dựng kho CFS số 6 tại Cảng Cát Lái. Lãi suất khoản vay năm đầu: 9,3%/năm (cố định). Từ năm thứ 2 trở đi: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động KHDN kỳ hạn 12 tháng, lĩnh lãi cuối kỳ của HDBank (loại 1) + biên độ 2,2%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu 9%/năm (Lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần). Tài sản đảm bảo bao gồm: Công trình xây dựng trên đất và quyền khai thác CTXD hình thành từ dự án xây dựng kho chứa hàng CFS giai đoạn 2 (Kho 6) của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và toàn bộ lợi ích phát sinh từ dự án này; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19/11/2010 và các phụ lục kèm theo tương ứng với diện tích cơ sở hạ tầng dùng để đầu tư kho CFS giai đoạn 2 (kho số 6) ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 01 năm (khoản vay được bắt đầu trả nợ từ năm 2022).

(iii) Công ty mẹ vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 233/VCB.TT/21Dh ngày 02 tháng 12 năm 2021 để đầu tư 04 xe nâng điện Reach Truck công suất 2000kg mới 100% được sản xuất bởi Hyster-Y. Lãi suất khoản vay: 7,6%/năm (cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên). Sau thời gian ưu đãi thì lãi suất cho vay áp dụng = Lãi suất cơ sở (bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Vietcombank được công bố trên web từng thời kỳ) + biên độ 2,8%/năm. Lãi suất cơ sở điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe nâng điện Reach Truck công suất 2000kg mới 100% được sản xuất bởi Hyster-Y. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Công ty và các công ty con có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>             |
|----------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 20.893.920.814               | 28.926.800.008                |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 55.347.896.229               | 71.201.413.905                |
| Trên 5 năm           | 6.020.582.568                | 3.418.687.282                 |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>82.262.399.611</u></b> | <b><u>103.546.901.195</u></b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                                    | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                         | 74.620.101.187               | 90.351.339.193               |
| Số tiền vay phát sinh              | 17.160.701.632               | 13.620.937.000               |
| Số tiền vay đã trả                 | (9.518.403.208)              | (425.374.998)                |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (20.893.920.814)             | (28.926.800.008)             |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b><u>61.368.478.797</u></b> | <b><u>74.620.101.187</u></b> |

#### 17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty và các công ty con không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

#### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | <u>Quỹ khen thưởng</u>      | <u>Quỹ phúc lợi</u>          | <u>Quỹ thưởng<br/>Ban quản lý,<br/>điều hành</u> | <u>Cộng</u>                  |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|------------------------------|
| Số đầu năm                        | 3.661.357.242               | 25.854.666.554               | 668.750.000                                      | 30.184.773.796               |
| Tăng do trích lập từ lợi<br>nhuận | 13.522.509.616              | 23.626.155.880               | 816.268.624                                      | 37.964.934.120               |
| Tăng khác                         | 74.000.000                  |                              |  | 74.000.000                   |
| Chi quỹ trong năm                 | (8.363.065.092)             | (14.094.393.000)             | (1.029.018.624)                                  | (23.486.476.716)             |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b><u>8.894.801.766</u></b> | <b><u>35.386.429.434</u></b> | <b><u>456.000.000</u></b>                        | <b><u>44.737.231.200</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### 19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 149.982.580.000           | 53.789.799.813        | 127.806.161.695                   | 27.860.759.856                      | 359.439.301.364        |
| Lợi nhuận trong năm trước                                    | -                         | -                     | 72.542.078.737                    | 5.517.664.030                       | 78.059.742.767         |
| Tăng vốn từ lợi nhuận  | 29.990.190.000            | -                     | (29.990.190.000)                  | -                                   | -                      |
| Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển                            | 19.937.430.000            | (19.937.430.000)      | -                                 | -                                   | -                      |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước                           | -                         | -                     | (39.982.040.000)                  | (3.137.359.147)                     | (43.119.399.147)       |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước tại Cty mẹ          | -                         | -                     | (14.852.075.186)                  | -                                   | (14.852.075.186)       |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020 tại Công ty mẹ       | -                         | 6.971.046.185         | (27.990.681.183)                  | -                                   | (21.019.634.998)       |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước tại các công ty con | -                         | 68.444.490            | (154.111.226)                     | (82.307.255)                        | (167.973.991)          |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020 tại các công ty con  | -                         | 526.108.957           | (1.335.411.869)                   | (635.461.254)                       | (1.444.764.166)        |
| Tăng/(Giảm) khác   | -                         | -                     | (109.672.870)                     | 109.672.870                         | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                  | <b>199.910.200.000</b>    | <b>41.417.969.445</b> | <b>85.934.058.098</b>             | <b>29.632.969.100</b>               | <b>356.895.196.643</b> |
| Số dư đầu năm nay  | 199.910.200.000           | 41.417.969.445        | 85.934.058.098                    | 29.632.969.100                      | 356.895.196.643        |
| Lợi nhuận trong năm nay                                      | -                         | -                     | 71.535.050.918                    | 5.058.652.808                       | 76.593.703.726         |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước                           | -                         | -                     | (51.976.652.000)                  | (4.370.000.000)                     | (56.346.652.000)       |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước Công ty mẹ          | -                         | 13.942.092.370        | (27.641.286.897)                  | -                                   | (13.699.194.527)       |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay Công ty mẹ            | -                         | 7.075.009.259         | (29.989.342.592)                  | -                                   | (22.914.333.333)       |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước tại Công ty con     | -                         | -                     | (279.308.070)                     | (243.624.122)                       | (522.932.192)          |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay tại Công ty con       | -                         | 453.372.590           | (1.021.745.179)                   | (420.101.479)                       | (988.474.068)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                    | <b>199.910.200.000</b>    | <b>62.888.443.664</b> | <b>46.560.774.278</b>             | <b>29.657.896.307</b>               | <b>339.017.314.249</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

### 19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 117.970.500.000               | 117.970.500.000               |
| Các cổ đông khác  | 81.939.700.000                | 81.939.700.000                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>199.910.200.000</u></b> | <b><u>199.910.200.000</u></b> |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

|   | <u>Theo Giấy chứng nhận<br/>đăng ký doanh nghiệp</u> |                       | <u>Vốn điều lệ đã<br/>góp (VND)</u> | <u>Vốn điều lệ<br/>còn phải góp<br/>(VND)</u> |
|---|--|-----------------------|-------------------------------------|---|
|   | <u>VND</u>   | <u>Tỷ lệ (%)</u>      |                                     |   |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 117.970.500.000                                      | 59,01%                | 117.970.500.000                     | -   |
| Các cổ đông khác  | 81.939.700.000                                       | 40,99%                | 81.939.700.000                      | -   |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>199.910.200.000</u></b>                        | <b><u>100,00%</u></b> | <b><u>199.910.200.000</u></b>       | <b><u>-</u></b>                               |

### 19c. Cổ phiếu

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 19.991.020        | 19.991.020        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành      | 19.991.020        | 19.991.020        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại      | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành     | 19.991.020        | 19.991.020        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 19d. Phân phối lợi nhuận

#### Tại Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2021 như sau::

|  | <u>VND</u>       |
|--|------------------|
| Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước |                  |
| • Chia cổ tức cho các cổ đông                            | : 51.976.652.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển                            | : 13.942.092.370 |
| • Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi                 | : 13.699.194.527 |
| Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm nay                 |                  |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển                            | : 7.075.009.259  |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | : 22.658.333.333 |
| • Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành                 | 256.000.000      |

#### Tại Công ty con

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 ngày 18 tháng 3 năm 2021 như sau:

|  | <u>VND</u>    |
|--|---------------|
| Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước |               |
| • Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành                 | : 194.040.807 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

|  |   |               |
|--|---|---------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông            | : | 7.400.000.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm nay |   |               |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển            | : | 788.474.069   |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | : | 788.474.068   |
| • Trích quỹ thường ban quản lý điều hành | : | 200.000.000   |

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 09/NQ-ĐHCD-TCHL-2021 ngày 5 tháng 3 năm 2021 như sau:

|  |   | VND           |
|--|---|---------------|
| Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước |   |               |
| • Chia cổ tức cho các cổ đông                            | : | 2.500.000.000 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | : | 2.663.568     |
| • Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát                      | : | 160.000.000   |
| • Trích quỹ thường ban quản lý điều hành                 | : | 166.227.817   |

#### 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

##### Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 182.059,45 USD (số đầu năm là 216.348,28 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | 7.152.450.662          | 1.866.615.661          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 793.361.928.690        | 766.854.880.110        |
| <b>Cộng</b>                | <b>800.514.379.352</b> | <b>768.721.495.771</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty và các công ty con còn phát sinh các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 301.825.806.478 | 263.671.532.094 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                       | 606.440.907     | 4.166.770.856   |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình                  |                 | 10.000.000      |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng  | 1.795.552.646   | 1.323.037.237   |
| Công ty Cổ phần DV Kỹ thuật Tân Cảng                      | 35.000.000      |                 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu                        | 459.022.615     |                 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng – Tây Ninh                       |                 | 130.300.000     |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung                       | 8.000.000       | 8.500.000       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu                               | 98.325.000                    | 323.631.818                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng                                 | 42.119.365                    |                               |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái                              | 16.228.248.258                | 34.528.339.995                |
| Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng                                      | 9.681.818                     | 2.218.182                     |
| Công ty Cổ Phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai                                 | 40.600.000                    |                               |
| Công ty Cổ Phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương                               | 18.000.000                    |                               |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>   |                               |                               |
|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán  | 7.047.733.232                 | 1.760.428.272                 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ   | 625.178.738.089               | 599.455.455.072               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>632.226.471.321</u></b> | <b><u>601.215.883.344</u></b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                    |                               |                               |
|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn   | 8.137.857.193                 | 8.342.682.226                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh  | 95.031.946                    | 115.672.421                   |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>8.232.889.139</u></b>   | <b><u>8.458.354.647</u></b>   |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>  |                               |                               |
|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Chi phí lãi vay  | 6.003.552.625                 | 7.311.698.050                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 21.490.746                    | 109.210.367                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 110.703.949                   | 9.010.662                     |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>6.135.747.320</u></b>   | <b><u>7.429.919.079</u></b>   |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>   |                               |                               |
|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 4.093.778.521                 | 5.705.557.160                 |
| Các chi phí khác   | 5.330.559.283                 | 4.935.830.809                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>9.424.337.804</u></b>   | <b><u>10.641.387.969</u></b>  |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                     |                               |                               |
|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Chi phí cho nhân viên  | 16.415.547.457                | 17.212.740.154                |
| Chi phí vật liệu quản lý   | 951.279.828                   | 658.192.454                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 1.629.513.950                 | 1.810.865.066                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 1.210.783.268                 | 1.264.092.363                 |
| Thuế, phí và lệ phí  | 166.185.849                   | 150.900.857                   |
| Dự phòng khó đòi   | 1.931.203.003                 | 873.781.006                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 4.758.909.678                 | 5.064.000.126                 |
| Các chi phí khác   | 33.242.786.992                | 30.592.711.220                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b>  | <b>60.306.210.025</b> | <b>57.627.283.246</b> |
| <b>7. Thu nhập khác</b>  |                       |                       |
|  | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định   |                       | 27.829.034            |
| Thu nhập từ tiền bồi thường  | 258.800.000           | 235.647.813           |
| Thu nộp phạt tiền nhiên liệu vượt định mức   | 208.626.218           | 217.417.687           |
| Các khoản thu nhập khác  | 87.242.231            | 178.988.921           |
| <b>Cộng</b>  | <b>554.668.449</b>    | <b>659.883.455</b>    |
| <b>8. Chi phí khác</b>   |                       |                       |
|  | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí phải trả thường nhiên liệu   | 653.502.050           | 276.034.626           |
| Chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa   | 289.890.417           | 1.029.457.846         |
| Các khoản chi phí khác   | 542.877.123           | 427095018             |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.486.269.590</b>  | <b>1.732.587.490</b>  |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  |                       |                       |
|  | Năm nay               | Năm trước             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | (1.065.646.778)       | (666.384.066)         |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 666.384.066           | 903.249.698           |
| <b>Cộng</b>  | <b>(399.262.712)</b>  | <b>236.865.632</b>    |
| <b>10. Lãi trên cổ phiếu</b>   |                       |                       |
| <b>10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>  |                       |                       |
|  | Năm nay               | Năm trước             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 71.535.050.918        | 72.542.078.737        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | (23.226.705.922)      | (21.828.937.908)      |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành</i>  | (23.226.705.922)      | (21.828.937.908)      |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu   | 48.308.344.996        | 50.713.140.829        |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ   | 19.991.020            | 19.991.020            |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>2.417</b>          | <b>2.537</b>          |
| <b>10b. Thông tin khác</b>   |                       |                       |
| Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. |                       |                       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 67.992.189.216                | 71.487.938.698                |
| Chi phí nhân công                | 183.392.382.546               | 184.521.266.368               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 51.502.647.664                | 60.668.199.898                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 333.510.813.226               | 294.051.441.560               |
| Chi phí khác                     | 58.511.253.266                | 56.995.279.763                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>694.909.285.918</u></b> | <b><u>667.724.126.287</u></b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty và các công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty và các công ty con không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty và các công ty con không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát*

| <b>Năm nay</b>          | <b>Chức vụ</b>   | <b>Tiền lương</b>    | <b>Thưởng</b>        | <b>Thưởng BQLĐH</b> | <b>Thù lao</b>     | <b>Cộng thu nhập</b> |
|-------------------------|--|----------------------|----------------------|---------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Ngô Văn Ngự         | Chủ tịch Hội đồng quản trị                                     | 591.285.965          | 262.527.278          | 38.006.757          | -                  | 891.820.000          |
| Ông Võ Đắc Thiệu        | Chủ tịch Hội đồng quản trị<br>(đến ngày 26 tháng 06 năm 2020)  |                      |                      | 38.006.757          |                    | 38.006.757           |
| Ông Trần Quang Thảo     | Thành viên Hội đồng quản trị<br>kiêm<br>Giám đốc               | 515.546.870          | 228.143.343          | 68.774.131          | 60.000.000         | 872.464.344          |
| Ông Nguyễn Duy Thanh    | Phó Giám đốc (đến ngày 28<br>tháng 04 năm 2021)                | 133.499.761          | 120.805.126          | 47.055.985          | -                  | 301.360.872          |
| Ông Nguyễn Thành Nhân   | Phó Giám đốc (đến ngày 16<br>tháng 06 năm 2020)                |                      |                      | 23.527.992          |                    | 23.527.992           |
| Ông Đoàn Phi            | Thành viên Hội đồng quản trị<br>kiêm Phó Giám đốc              | 397.373.793          | 179.613.095          | 57.915.058          | 60.000.000         | 694.901.946          |
| Ông Bùi Văn Bằng        | Phó Giám đốc (từ ngày 11<br>tháng 05 năm 2021)                 | 236.640.372          | 57.693.162           | -                   | -                  | 294.333.534          |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Liên | Kế toán trưởng   | 286.496.102          | 142.375.133          | 43.436.293          | 30.000.000         | 502.307.528          |
| Ông Trịnh Văn Mọi       | Thành viên Hội đồng quản trị                                   |                      |                      | 54.295.367          | 60.000.000         | 114.295.367          |
| Ông Đỗ Xuân Minh        | Thành viên Hội đồng quản trị                                   |                      |                      | 54.295.367          | 60.000.000         | 114.295.367          |
| Bà Mai Thị Trâm         | Trưởng Ban Kiểm soát (đến<br>ngày 17 tháng 06 năm 2021)        |                      |                      | 23.527.992          | 30.000.000         | 53.527.992           |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Nga  | Trưởng Ban Kiểm soát (từ<br>ngày 17 tháng 06 năm 2021)         |                      |                      |                     | 30.000.000         | 30.000.000           |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn     | Thành viên Ban kiểm soát                                       |                      |                      | 7.239.382           | 15.000.000         | 37.239.382           |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà    | Thành viên Ban kiểm soát (từ<br>ngày 17 tháng 06 năm 2021)     |                      |                      |                     | 15.000.000         | 15.000.000           |
| Ông Ngô Đa Nghiêm Minh  | Thành viên Ban kiểm soát<br>(đến ngày 17 tháng 06 năm<br>2021) | 119.504.176          | 62.598.539           | 12.668.919          | 15.000.000         | 209.771.634          |
| <b>Cộng</b>             |  | <b>2.280.347.039</b> | <b>1.053.755.676</b> | <b>468.750.000</b>  | <b>390.000.000</b> | <b>4.192.852.715</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

|                         | <b>Chức vụ</b>  | <b>Tiền lương</b>    | <b>Thưởng</b>        | <b>Thưởng BQLĐH</b> | <b>Thù lao</b>     | <b>Cộng thu nhập</b> |
|-------------------------|---|----------------------|----------------------|---------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Năm trước</b>        |   |                      |                      |                     |                    |                      |
| Ông Võ Đắc Thiệu        | Chủ tịch Hội đồng quản trị<br>(đến ngày 26 tháng 06 năm 2020) | -                    | -                    | 64.465.051          | 40.000.000         | 104.465.051          |
| Ông Ngô Văn Ngự         | Chủ tịch Hội đồng quản trị<br>(từ ngày 26 tháng 06 năm 2020)  | 351.288.101          | 242.691.176          | -                   | -                  | 593.979.277          |
| Ông Trần Quang Thảo     | Thành viên Hội đồng quản trị<br>kiểm Giám đốc                 | 508.032.997          | 454.923.182          | 58.325.522          | 60.000.000         | 1.081.281.701        |
| Ông Nguyễn Duy Thanh    | Phó Giám đốc  | 419.159.302          | 382.105.350          | 39.906.936          | -                  | 841.171.588          |
| Ông Đoàn Phi            | Thành viên Hội đồng quản trị<br>kiểm Phó                      | 380.411.683          | 347.838.135          | 49.116.229          | 60.000.000         | 837.366.047          |
| Ông Nguyễn Thành Nhân   | Phó Giám đốc (đến ngày 16<br>tháng 06 năm 2020)               | 163.345.441          | 133.379.730          | 39.906.936          | -                  | 336.632.107          |
| Bà Võ Thị Xuân Lan      | Phó Giám đốc  |                      |                      | 30.697.643          |                    | 30.697.643           |
| Ông Nguyễn Viết Thắng   | Phó Giám đốc (đến ngày 04<br>tháng 12 năm 2020)               | 56.000.000           |                      |                     |                    | 56.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Liên | Kế toán trưởng  | 281.143.450          | 269.681.453          | 36.837.172          | -                  | 587.662.075          |
| Ông Trịnh Văn Mọi       | Thành viên Hội đồng quản trị                                  | -                    | -                    | 46.046.465          | 30.000.000         | 76.046.465           |
| Ông Đỗ Xuân Minh        | Thành viên Hội đồng quản trị                                  | -                    | -                    | 46.046.465          | 30.000.000         | 76.046.465           |
| Bà Mai Thị Trâm         | Trưởng Ban Kiểm soát  | -                    | -                    | 19.953.468          | 30.000.000         | 49.953.468           |
| Bà Trần Hồng Diễm       | Thành viên Ban kiểm soát<br>(đến ngày 26 tháng 06 năm 2020)   | -                    | -                    | 10.744.175          | 15.000.000         | 25.744.175           |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn     | Thành viên Ban kiểm soát (từ<br>ngày 26 tháng 06 năm 2020)    |                      |                      |                     | 15.000.000         | 15.000.000           |
| Ông Ngô Đa Nghiê Minh   | Thành viên Ban kiểm soát                                      | 247.554.168          | 181.212.611          | 10.744.175          | 30.000.000         | 469.510.954          |
| <b>Cộng</b>             |   | <b>2.406.935.142</b> | <b>2.011.831.637</b> | <b>452.790.237</b>  | <b>400.000.000</b> | <b>5.271.557.016</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty và các công ty con gồm:

#### **Bên liên quan khác**

#### **Mối quan hệ**

|   |                       |
|---|-----------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn     | Công ty mẹ            |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái                              | Công ty con           |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực                             | Công ty con           |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần                        | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng      | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng      | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                     | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép                              | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng            | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                           | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                         | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung                           | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình                        | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước                           | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng        | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng                     | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép                  | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC         | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái                                  | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng                         | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                         | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu                            | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh                           | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng                           | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái                 | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM                            | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bay và Du lịch biển Tân Cảng                  | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng                    | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái                      | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng                                  | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM                            | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping                | Công ty cùng Tập đoàn |

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.13, V.15 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

---

### 2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Trần Quang Thảo